

Thông tin chung biểu mẫu		Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu
Đơn vị báo cáo		Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự
Lãnh đạo	Họ tên người ký	Nguyễn Tuyên
	Ngày ký	Tuyên Quang, ngày 01 tháng 8 năm 2023
	Chức danh	CỤC TRƯỞNG
Người lập biểu	Họ tên người lập biểu	Hà Thị Mai
	Ngày ký	Tuyên Quang, ngày 01 tháng 8 năm 2023
Kỳ báo cáo		10 tháng/năm 2023

Lưu ý: Biểu 4 đến biểu 12 có thể thêm dòng nhưng không thêm được cột để đảm bảo cấu trúc của biểu mẫu

Biểu số: 01/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC
10 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo:
Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân
sự

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án			
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48				Trường hợp khác		
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		3.345	4.970	979	3.991	32	3	4.935	4.366	3.593	3.536	57	773	-	-	487	82	-	1.342	82,30%
I	Tổng số việc chủ động	3.027	3.926	458	3.468	9	2	3.915	3.639	3.312	3.277	35	327	-	-	256	20	-	603	91,01%
1	Dân sự	553	756	146	610	6		750	662	558	554	4	104			74	14		192	84,29%
2	Kinh doanh, thương mại	14	23	7	16			23	11	9	9		2			12			14	81,82%
3	Tín dụng	2	9	1	8			9	9	9	9								-	100,00%
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	15	24		24			24	24	24	24								-	100,00%
5	DS trong hình sự (các tội XPTTrQLKT)	33	81	7	74			81	70	57	57		13			10	1		24	81,43%
6	DS trong hình sự (khác)	748	1.250	277	973	3	2	1.245	1.087	939	908	31	148			154	4		306	86,38%
7	DS trong hành chính	37	33	1	32			33	33	31	31		2						2	93,94%
8	Hôn nhân và gia đình	1.625	1.750	19	1.731			1.750	1.743	1.685	1.685		58			6	1		65	96,67%
9	Lao động		-					-	-	-									-	
10	Phá sản		-					-	-	-									-	
11	Trọng tài Thương mại		-					-	-	-									-	
12	Vụ việc cạnh tranh		-					-	-	-									-	
13	Loại khác		-					-	-	-									-	
II	Tổng số việc theo yêu cầu	318	1.044	521	523	23	1	1.020	727	281	259	22	446	-	-	231	62	-	739	38,65%
1	Dân sự	165	581	353	228	6		575	405	127	114	13	278			130	40		448	31,36%
2	Kinh doanh, thương mại	2	12	11	1			12	7	2	2		5			5			10	28,57%
3	Tín dụng	24	55	25	30	1		54	38	11	10	1	27			14	2		43	28,95%
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)		-					-	-	-									-	
5	DS trong hình sự (các tội XPTTrQLKT)	1	10		10			10	5	4	4		1			4	1		6	80,00%
6	DS trong hình sự (khác)	45	174	65	109	1	1	172	104	71	71		33			52	16		101	68,27%
7	DS trong hành chính		1		1			1	1	1	1								-	100,00%
8	Hôn nhân và gia đình	80	210	67	143	15		195	167	65	57	8	102			25	3		130	38,92%
9	Lao động		-					-	-	-									-	
10	Phá sản		-					-	-	-									-	
11	Trọng tài Thương mại	1	1		1			1	-	-						1			1	
12	Vụ việc cạnh tranh		-					-	-	-									-	
13	Loại khác		-					-	-	-									-	

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 8 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU


Hà Thị Mai

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 8 năm 2023

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Tuyên

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
1	Số đình chỉ thi hành án	35	22
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	2	2
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50		
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50		16
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50		4
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50		
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	33	
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50		
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50		
2	Trường hợp khác	-	-
2.1	Tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại		
2.2	Đang trong thời gian tự nguyện thi hành án		
2.3	Đang trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền		
3	Số hoãn thi hành án	20	62
3.1	Điểm a khoản 1 Điều 48		
3.2	Điểm b khoản 1 Điều 48		
3.3	Điểm c khoản 1 Điều 48		
3.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	20	59
3.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48		1
3.6	Điểm e khoản 1 Điều 48		2
3.7	Điểm g khoản 1 Điều 48		
3.8	Điểm h khoản 1 Điều 48		
3.9	Khoản 2 Điều 48		
4	Số tạm đình chỉ thi hành án	-	-
4.1	Khoản 1 Điều 49		
4.2	Khoản 2 Điều 49		
5	Số chưa có điều kiện theo Điều 44a	256	231
5.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	254	231
5.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a		
5.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	2	
5.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác		
6	Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng	692	845

*Ghi chú: Mục (6) Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

Biểu số: 02/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
10 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo:
Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác	Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		258.442.018	104.742.832	153.699.186	40.016.804	176.648	218.248.566	124.023.176	64.459.915	55.877.833	8.412.817	169.265	59.563.261	-	-	77.938.084	16.287.306	-	153.788.651	51,97%
I	Tổng số việc chủ động	42.486.168	8.858.683	33.627.485	519.350	6.198	41.960.620	27.781.583	21.688.552	21.210.527	308.760	169.265	6.093.031	-	-	10.869.575	3.309.462	-	20.272.068	78,07%
1	Dân sự	4.292.381	1.381.959	2.910.422	93.393		4.198.988	3.436.497	2.645.372	2.617.079	20.882	7.411	791.125			654.894	107.597		1.553.616	76,98%
2	Kinh doanh, thương mại	836.887	243.109	593.778			836.887	260.482	145.315	145.315			115.167			576.405			691.572	55,79%
3	Tin dụng	39.271	1.700	37.571			39.271	39.271	37.571	37.571			1.700						1.700	95,67%
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	965.055	19.881	945.174			965.055	965.055	965.055	945.174		19.881							-	100,00%
5	DS trong hình sự (các tội XPTTrQLKT)	16.432.984	625.926	15.807.058	21.303		16.411.681	11.258.813	9.240.740	9.230.743	9.997		2.018.073			2.418.073	2.734.795		7.170.941	82,08%
6	DS trong hình sự (khác)	18.514.490	6.340.979	12.173.511	402.671	6.198	18.105.621	10.554.056	7.597.952	7.178.098	277.881	141.973	2.956.104			7.085.545	466.020		10.507.669	71,99%
7	DS trong hành chính	26.690	9.440	17.250			26.690	26.690	18.200	18.200			8.490						8.490	68,19%
8	Hôn nhân và gia đình	1.359.810	235.689	1.124.121	1.983		1.357.827	1.222.119	1.019.747	1.019.747			202.372			134.658	1.050		338.080	83,44%
9	Lao động	-					-	-	-										-	
10	Phá sản	-					-	-	-										-	
11	Trọng tài Thương mại	-					-	-	-										-	
12	Vụ việc cạnh tranh	-					-	-	-										-	
13	Loại khác	18.600		18.600			18.600	18.600	18.600	18.600									-	100,00%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	215.955.850	95.884.149	120.071.701	39.497.454	170.450	176.287.946	96.241.593	42.771.363	34.667.306	8.104.057	-	53.470.230	-	-	67.068.509	12.977.844	-	133.516.583	44,44%
1	Dân sự	106.965.688	60.823.781	46.141.907	1.552.531		105.413.157	64.306.340	27.653.242	21.238.120	6.415.122		36.653.098			31.114.678	9.992.139		77.759.915	43,00%
2	Kinh doanh, thương mại	9.031.170	1.613.436	7.417.734			9.031.170	2.320.791	1.480.359	1.479.231	1.128		840.432			6.710.379			7.550.811	63,79%
3	Tin dụng	66.577.151	12.746.064	53.831.087	36.340.166		30.236.985	19.848.604	8.554.081	7.559.259	994.822		11.294.523			9.581.866	806.515		21.682.904	43,10%
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	-					-	-	-										-	
5	DS trong hình sự (các tội XPTTrQLKT)	538.696		538.696			538.696	436.461	384.981	384.981			51.480			65.545	36.690		153.715	88,21%
6	DS trong hình sự (khác)	28.911.295	19.838.632	9.072.663	1.305.886	170.450	27.434.959	6.173.140	2.629.432	2.323.338	306.094		3.543.708			19.141.321	2.120.498		24.805.527	42,59%
7	DS trong hành chính	7.496		7.496			7.496	7.496	7.496	7.496									-	100,00%
8	Hôn nhân và gia đình	3.841.336	862.236	2.979.100	298.871		3.542.465	3.148.761	2.061.772	1.674.881	386.891		1.086.989			371.702	22.002		1.480.693	65,48%
9	Lao động	-					-	-	-										-	
10	Phá sản	-					-	-	-										-	
11	Trọng tài Thương mại	83.018		83.018			83.018	-	-							83.018			83.018	
12	Vụ việc cạnh tranh	-					-	-	-										-	
13	Loại khác	-					-	-	-										-	

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 8 năm 2023
NGƯỜI LẬP BIỂU

Hà Thị Mai

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 8 năm 2023
CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Tuyên

**PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
1	Số đình chỉ thi hành án	308.760	8.104.057
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	68.126	344.336
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	2.150	
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50		6.774.420
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50		985.301
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50		
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	238.484	
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50		
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50		
2	Trường hợp khác	-	-
2.1	Tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại		
2.2	Đang trong thời gian tự nguyện thi hành án		
2.3	Đang trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền		
3	Số hoãn thi hành án	3.309.462	12.977.844
3.1	Điểm a khoản 1 Điều 48		
3.2	Điểm b khoản 1 Điều 48		
3.3	Điểm c khoản 1 Điều 48		
3.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	3.309.462	12.977.841
3.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48		1
3.6	Điểm e khoản 1 Điều 48		2
3.7	Điểm g khoản 1 Điều 48		
3.8	Điểm h khoản 1 Điều 48		
3.9	Khoản 2 Điều 48		
4	Số tạm đình chỉ thi hành án	-	-
4.1	Khoản 1 Điều 49		
4.2	Khoản 2 Điều 49		
5	Số chưa có điều kiện theo Điều 44a	10.869.575	67.068.509
5.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	10.827.970	67.068.509
5.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a		
5.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	41.605	
5.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác		
6	Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng	11.409.993	254.968.415

*Ghi chú: Mục (6) Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

Biểu số: 03/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
10 tháng/năm 2023

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:									Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:			Đang thi hành	Trường hợp khác	Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án			
										Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ								Giảm nghĩa vụ thi hành án
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	Tổng số việc	3.027	3.926	458	3.468	9	2	3.915	3.639	3.312	3.277	35		327		256	20		603	91,01%
II	Tổng số tiền	-	42.486.168	8.858.683	33.627.485	519.350	6.198	41.960.620	27.781.583	21.688.552	21.210.527	308.760	169.265	6.093.031	-	10.869.575	3.309.462	-	20.272.068	78,07%
1	Ấn phí		5.417.526	2.417.148	3.000.378	138.945	400	5.278.181	3.226.810	2.111.120	2.029.021	54.807	27.292	1.115.690		1.852.877	198.494		3.167.061	65,42%
2	Lệ phí		3.900		3.900			3.900	3.900	3.900	3.900								-	100,00%
3	Phạt		7.055.225	1.249.425	5.805.800	189.970		6.865.255	5.561.704	4.356.088	4.107.621	203.613	44.854	1.205.616		1.233.485	70.066		2.509.167	78,32%
4	Tịch thu		3.351.429	770.594	2.580.835			3.351.429	2.358.080	2.307.951	2.307.051	900		50.129		993.349			1.043.478	97,87%
5	Truy thu		18.983.951	4.326.692	14.657.259	184.315	5.798	18.793.838	8.971.788	5.400.198	5.253.639	49.440	97.119	3.571.590		6.781.148	3.040.902		13.393.640	60,19%
6	Thu khác		7.674.137	94.824	7.579.313	6.120		7.668.017	7.659.301	7.509.295	7.509.295			150.006		8.716			158.722	98,04%

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 8 năm 2023
NGƯỜI LẬP BIỂU

Hà Thị Mai

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 8 năm 2023
CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 04/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ
QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
10 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo:
Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân
sự

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác	Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		3.345	4.970	979	3.991	32	3	4.935	4.366	3.593	3.536	57	773	-	-	487	82	-	1.342	82,30%
I	Cục Thi hành án DS	106	240	71	169	-	1	239	169	148	148	-	21	-	-	42	28	-	91	87,57%
1	Nguyễn Tuyên		2		2			2	2	2	2								-	100,00%
2	Trần Kim Sơn		5	3	2			5	2	2	2					3			3	100,00%
3	Phan Thị Mai Thảo		3		3			3	3	3	3								-	100,00%
4	Trần Quang Hưng		2		2			2	2	2	2								-	100,00%
5	Vũ Hồng Quân		3	1	2			3	2	2	2					1			1	100,00%
6	Phạm Thị Linh Diệp		53	7	46			53	47	45	45		2			2	4		8	95,74%
7	Đào Đức Hải		64	16	48			64	54	43	43		11			4	6		21	79,63%
8	Đỗ Thị Hồng Huệ		66	32	34		1	65	29	25	25		4			20	16		40	86,21%
9	Lâm Văn Chiến		42	12	30			42	28	24	24		4			12	2		18	85,71%
II	Các Chi cục THADS	3.239	4.730	908	3.822	32	2	4.696	4.197	3.445	3.388	57	752	-	-	445	54	-	1.251	82,08%
1	Chi cục THADS thành phố Tuyên Q	775	1.122	228	894	5	-	1.117	995	794	780	14	201	-	-	107	15	-	323	79,80%
1.1	Trần Hữu Cường		85	6	79			85	80	63	62	1	17			5			22	78,75%
1.2	Hà Duy Hiền		306	72	234	2		304	260	205	202	3	55			39	5		99	78,85%
1,3	Đỗ Hồng Thủy		171	37	134	1		170	159	127	123	4	32			11			43	79,87%
1,4	Hoàng Đức Ủy		293	54	239	1		292	263	215	209	6	48			26	3		77	81,75%
1,5	Hoàng Phương Hoa		267	59	208	1		266	233	184	184		49			26	7		82	78,97%
			-					-	-	-									-	
2	Chi cục THADS huyện Yên Sơn	460	743	171	572	4	-	739	637	498	489	9	139	-	-	100	2	-	241	78,18%
2.1	Ứng Anh Tuấn		57	15	42	2		55	42	35	34	1	7			13			20	83,33%
2,2	Đỗ Quý Cường		191	49	142			191	168	131	131		37			21	2		60	77,98%
2,3	Hà Ích Đạt		210	52	158	1		209	186	128	126	2	58			23			81	68,82%
2,4	Triệu Thu Hằng		285	55	230	1		284	241	204	198	6	37			43			80	84,65%
3	Chi cục THADS huyện Sơn Dương	687	1.064	238	826	4	-	1.060	942	786	778	8	156	-	-	100	18	-	274	83,44%
3,1	Nguyễn Thanh Bình		51	4	47			51	50	45	45		5			1			6	90,00%
3,2	Ma Đình Thành		332	86	246	2		330	300	237	235	2	63			22	8		93	79,00%
3,3	Nguyễn Thị Dương Hồng		325	74	251			325	271	231	226	5	40			49	5		94	85,24%
3,4	Nông Văn Thắng		356	74	282	2		354	321	273	272	1	48			28	5		81	85,05%

4	Chi cục THADS huyện Hàm Yên	531	699	107	592	4	1	694	641	548	538	10	93	-	-	49	4	-	146	85,49%
4,1	Trương Thành Thủy		20		20			20	20	20	20								-	100,00%
4,2	Đỗ Minh Hạnh		220	23	197			220	208	190	184	6	18			10	2		30	91,35%
4,3	Nguyễn Quang Huy		272	51	221	4	1	267	244	198	194	4	46			21	2		69	81,15%
4,4	Nguyễn Quốc Tuấn		187	33	154			187	169	140	140		29			18			47	82,84%
5	Chi cục THADS huyện Chiêm Hóa	563	721	108	613	9	-	712	645	540	524	16	105	-	-	53	14	-	172	83,72%
5,1	Trần Quang Quân		341	61	280	8		333	286	239	232	7	47			37	10		94	83,57%
5,2	Lương Hồ Diệp		229	36	193	1		228	213	178	171	7	35			11	4		50	83,57%
5,3	Cao Trọng Thủy		151	11	140			151	146	123	121	2	23			5			28	84,25%
			-					-	-	-									-	
6	Chi cục THADS huyện Na Hang	115	232	47	185	5	1	226	194	155	155	-	39	-	-	31	1	-	71	79,90%
6,1	Bàn Văn Thịnh		97	15	82	1		96	89	69	69		20			6	1		27	77,53%
6,2	Dương Minh Khánh		135	32	103	4	1	130	105	86	86		19			25			44	81,90%
7	Chi cục THADS huyện Lâm Bình	108	149	9	140	1	-	148	143	124	124	-	19	-	-	5	-	-	24	86,71%
7,1	Hoàng Anh Tuấn		14	3	11			14	13	11	11		2			1			3	84,62%
7,2	Phạm Đức Thắng		135	6	129	1		134	130	113	113		17			4			21	86,92%

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 8 năm 2023
NGƯỜI LẬP BIỂU



Hà Thị Mai

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 8 năm 2023
CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 05/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN
DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
10 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo:
Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: 1.000 VND và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới					Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác	Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		258.442.018	104.742.832	153.699.186	40.016.804	176.648	218.248.566	124.023.176	64.459.915	55.877.833	8.412.817	169.265	59.563.261	-	-	77.938.084	16.287.306	-	153.788.651	51,97%
I	Cục Thi hành án DS	43.922.132	23.181.811	20.740.321	1.068.759	170.450	42.682.923	16.854.503	14.810.883	14.421.241	293.512	96.130	2.043.620	-	-	20.890.142	4.938.278	-	27.872.040	87,87%
1	Nguyễn Tuyên	600		600			600	600	600										-	100,00%
2	Trần Kim Sơn	604.330	593.430	10.900			604.330	10.900	10.900							593.430			593.430	100,00%
3	Phan Thị Mai Thảo	65.477		65.477			65.477	65.477	65.477										-	100,00%
4	Trần Quang Hưng	600		600			600	600	600										-	100,00%
5	Vũ Hồng Quân	10.680	10.180	500			10.680	3.987	3.987	3.987						6.693			6.693	100,00%
6	Phạm Thị Linh Diệp	10.224.330	369.691	9.854.639	1.068.759		9.155.571	6.798.213	6.673.018	6.654.104	9.997	8.917	125.195			2.075.371	281.987		2.482.553	98,16%
7	Đào Đức Hải	10.981.257	2.604.120	8.377.137			10.981.257	7.707.239	6.596.878	6.552.960	6.705	37.213	1.110.361			1.094.042	2.179.976		4.384.379	85,59%
8	Đỗ Thị Hồng Huệ	7.577.868	6.497.187	1.080.681		170.450	7.407.418	1.721.079	992.353	938.553	3.800	50.000	728.726			4.072.448	1.613.891		6.415.065	57,66%
9	Lâm Văn Chiến	14.456.990	13.107.203	1.349.787			14.456.990	546.408	467.070	194.060	273.010		79.338			13.048.158	862.424		13.989.920	85,48%
II	Các Chi cục THADS	214.519.886	81.561.021	132.958.865	38.948.045	6.198	175.565.643	107.168.673	49.649.032	41.456.592	8.119.305	73.135	57.519.641	-	-	57.047.942	11.349.028	-	125.916.611	46,33%
1	Chi cục THADS thành phố Tuyên Quang	76.319.819	29.267.827	47.051.992	730.422	-	75.589.397	48.326.327	25.462.594	21.220.539	4.238.940	3.115	22.863.733	-	-	24.618.572	2.644.498	-	50.126.803	52,69%
1,1	Trần Hữu Cường	8.526.922	227.750	8.299.172			8.526.922	2.113.547	1.590.672	1.585.672	5.000		522.875			6.413.375			6.936.250	75,26%
1,2	Hà Duy Hiền	26.657.037	12.489.960	14.167.077	7.652		26.649.385	18.819.298	9.310.022	6.506.223	2.800.684	3.115	9.509.276			7.375.588	454.499		17.339.363	49,47%
1,3	Đỗ Hồng Thủy	10.680.258	4.760.443	5.919.815	97.188		10.583.070	7.219.442	2.491.717	2.470.943	20.774		4.727.725			3.363.628			8.091.353	34,51%
1,4	Hoàng Đức Ủy	11.859.830	4.391.489	7.468.341	170.638		11.689.192	8.104.748	7.074.470	5.871.143	1.203.327		1.030.278			3.053.351	531.093		4.614.722	87,29%
1,5	Hoàng Phương Hoa	18.595.772	7.398.185	11.197.587	454.944		18.140.828	12.069.292	4.995.713	4.786.558	209.155		7.073.579			4.412.630	1.658.906		13.145.115	41,39%
2	Chi cục THADS huyện Yên Sơn	61.874.945	15.777.139	46.097.806	36.428.418	-	25.446.527	11.074.282	4.607.226	3.921.831	681.645	3.750	6.467.056	-	-	13.148.245	1.224.000	-	20.839.301	41,60%
2.1	Ứng Anh Tuấn	446.780	163.440	283.340	32.500		414.280	253.657	150.107	145.269	4.838		103.550			160.623			264.173	59,18%
2,2	Đỗ Quý Cường	45.951.139	5.405.411	40.545.728	36.182.426		9.768.713	3.939.285	2.047.980	1.491.024	556.956		1.891.305			4.605.428	1.224.000		7.720.733	51,99%
2,3	Hà Ích Đạt	7.824.316	4.990.172	2.834.144	32.158		7.792.158	4.338.502	1.402.914	1.311.927	87.237	3.750	2.935.588			3.453.656			6.389.244	32,34%
2,4	Triệu Thu Hằng	7.652.710	5.218.116	2.434.594	181.334		7.471.376	2.542.838	1.006.225	973.611	32.614		1.536.613			4.928.538			6.465.151	39,57%
3	Chi cục THADS huyện Sơn Dương	35.216.748	24.062.850	11.153.898	70.792	-	35.145.956	21.512.831	10.062.593	7.841.451	2.168.797	52.345	11.450.238	-	-	11.047.993	2.585.132	-	25.083.363	46,77%
3,1	Nguyễn Thanh Bình	111.800	17.938	93.862			111.800	61.800	44.126	33.113	11.013		17.674			50.000			67.674	71,40%
3,2	Ma Đình Thành	9.895.619	5.255.901	4.639.718	35.000		9.860.619	8.630.579	4.163.050	3.242.833	885.557	34.660	4.467.529			559.520	670.520		5.697.569	48,24%
3,3	Nguyễn Thị Dương Hồng	15.882.814	11.616.075	4.266.739	4.373		15.878.441	7.056.651	3.853.639	3.052.886	788.522	12.231	3.203.012			7.943.852	877.938		12.024.802	54,61%
3,4	Nông Văn Thắng	9.326.515	7.172.936	2.153.579	31.419		9.295.096	5.763.801	2.001.778	1.512.619	483.705	5.454	3.762.023			2.494.621	1.036.674		7.293.318	34,73%
4	Chi cục THADS huyện Hàm Yên	18.373.416	5.636.198	12.737.218	575.224	200	17.797.992	11.593.086	5.535.226	4.889.584	645.642	-	6.057.860	-	-	3.411.420	2.793.486	-	12.262.766	47,75%
4,1	Trương Thành Thủy	5.900		5.900			5.900	5.900	5.900	5.900									-	100,00%
4,2	Đỗ Minh Hạnh	5.477.693	737.978	4.739.715			5.477.693	4.496.413	2.616.334	2.356.449	259.885		1.880.079			959.279	22.001		2.861.359	58,19%
4,3	Nguyễn Quang Huy	9.434.555	3.235.858	6.198.697	541.324	200	8.893.031	5.105.871	2.143.033	1.952.275	190.758		2.962.838			1.015.675	2.771.485		6.749.998	41,97%
4,4	Nguyễn Quốc Tuấn	3.455.268	1.662.362	1.792.906	33.900		3.421.368	1.984.902	769.959	574.960	194.999		1.214.943			1.436.466			2.651.409	38,79%
5	Chi cục THADS huyện Chiêm Hóa	14.717.726	4.006.038	10.711.688	723.128	-	13.994.598	10.178.128	2.240.584	1.849.789	384.281	6.514	7.937.544	-	-	2.494.558	1.321.912	-	11.754.014	22,01%
5,1	Trần Quang Quân	9.868.794	2.902.026	6.966.768	654.970		9.213.824	6.153.626	851.701	714.318	134.086	3.297	5.301.925			2.195.086	865.112		8.362.123	13,84%
5,2	Lương Hồ Diệp	3.875.833	1.035.339	2.840.494	67.000		3.808.833	3.183.058	1.027.542	786.448	237.877	3.217	2.155.516			168.975	456.800		2.781.291	32,28%
5,3	Cao Trọng Thủy	973.099	68.673	904.426	1.158		971.941	841.444	361.341	349.023	12.318		480.103			130.497			610.600	42,94%
6	Chi cục THADS huyện Na Hang	5.305.749	2.048.743	3.257.006	384.524	5.998	4.915.227	2.166.591	902.264	902.264	-	-	1.264.327	-	-	1.968.636	780.000	-	4.012.963	41,64%

6,1	Bàn Văn Thịnh	2.608.669	862.093	1.746.576	63.020		2.545.649	1.104.547	522.860	522.860			581.687			661.102	780.000		2.022.789	47,34%
6,2	Dương Minh Khánh	2.697.080	1.186.650	1.510.430	321.504	5.998	2.369.578	1.062.044	379.404	379.404			682.640			1.307.534			1.990.174	35,72%
7	Chi cục THADS huyện Lâm Bình	2.711.483	762.226	1.949.257	35.537	-	2.675.946	2.317.428	838.545	831.134	-	7.411	1.478.883	-	-	358.518	-	-	1.837.401	36,18%
7,1	Hoàng Anh Tuấn	426.474	172.061	254.413			426.474	161.562	131.662	131.662			29.900			264.912			294.812	81,49%
7,2	Phạm Đức Thắng	2.285.009	590.165	1.694.844	35.537		2.249.472	2.155.866	706.883	699.472		7.411	1.448.983			93.606			1.542.589	32,79%

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 8 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hà Thị Mai

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 8 năm 2023

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 06/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ, XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
10 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo:
Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên
Quang
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi
hành án dân sự
Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Số đề nghị xét miễn		Số đã được xét miễn		Số đề nghị giảm		Số đã được xét giảm	
		Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
A		1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		37	238.484	37	238.484	0	169.265	0	169.265
I	Cục Thi hành án DS		20.502		20.502		96.130		96.130
II	Các Chi cục THADS	37	217.982	37	217.982	0	73.135	0	73.135
1	Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TQuang	3	16.288	3	16.288		3.115		3.115
2	Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Sơn	7	29.776	7	29.776		3.750		3.750
3	Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Dương	4	81.999	4	81.999		52.345		52.345
4	Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Yên	9	39.639	9	39.639				
5	Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chiêm Hóa	14	50.280	14	50.280		6.514		6.514
6	Chi cục Thi hành án dân sự huyện Na Hang								
7	Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Bình						7.411		7.411

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 8 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hà Thị Mai

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 8 năm 2023

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 07/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ CƯỖNG CHẾ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
10 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo:
Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc đã ra quyết định cưỡng chế	Chia ra:		Kết quả cưỡng chế	Chia ra:			
			Cưỡng chế không huy động lực lượng	Cưỡng chế có huy động lực lượng		Đương sự tự nguyện trước khi cưỡng chế	Cưỡng chế thành công	Cưỡng chế không thành công	Chưa tổ chức cưỡng chế
A		1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		136	123	13	136	2	123	0	11
I	Cục Thi hành án DS	8	7	1	8		7	0	1
II	Các Chi cục THADS	128	116	12	128	2	116	0	10
1	Chi cục THADS TP Tuyên Quang	52	47	5	52		51		1
2	Chi cục THADS huyện Yên Sơn	24	23	1	24	1	22		1
3	Chi cục THADS huyện Sơn Dương	33	28	5	33		30		3
4	Chi cục THADS huyện Hàm Yên	12	11	1	12	1	6	0	5
5	Chi cục THADS huyện Chiêm Hóa	3	3		3		3		
6	Chi cục THADS huyện Na Hang	4	4		4		4		
7	Chi cục THADS huyện Lâm Bình								

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 8 năm 2023
NGƯỜI LẬP BIỂU

Hà Thị Mai

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 8 năm 2023
CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 08/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO
VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
10 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo:
Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên
Quang
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi

Đơn vị tính: Việc và đơn

STT	Tên đơn vị	Tổng số đơn tiếp nhận (Đơn)	Đơn trùng (Đơn)	Số việc tiếp nhận (Việc)													Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền (Việc)								
				Chia theo thời điểm thụ lý			Chia theo thẩm quyền giải quyết										Tổng số	Chia ra:							
							Tổng số	Chia ra:		Tổng số việc thuộc thẩm quyền giải quyết của CQ THADS	Quyết định về thi hành án			Áp dụng biện pháp cưỡng chế				Áp dụng biện pháp bảo đảm	Nội dung khác	Số việc thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan khác	Số đình chỉ	Đúng toàn bộ	Đúng một phần	Sai toàn bộ	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
								Số năm trước chuyển sang	Số mới nhận		Quyết định thi hành án	Quyết định ủy thác	Quyết định hoãn/ Đình chỉ/ Tạm đình chỉ	Cưỡng chế kê biên tài sản	Cưỡng chế giao tài sản bán đấu giá	Biện pháp cưỡng chế khác									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21			
I	Tổng số (Khiếu nại)	0																							
II	Tổng số (Tổ cáo)	3		3		3	3								3		3		1		1	1			
1	Cục Thi hành án dân sự	1		1		1	1								1		1					1			
1.1	Khiếu nại	0																							
1.2	Tổ cáo	1		1		1	1								1		1					1			
2	Các Chi cục THADS	2		2		2	2								2		2		1		1				
2.1	Khiếu nại	0																							
2.2	Tổ cáo	2		2		2	2								2		2				1				
2.1.1	Chi cục THADS thành phố TQ	1		1		1	1								1		1				1				
2.1.1.1	Khiếu nại																								
2.1.1.2	Tổ cáo	1		1		1	1								1		1				1				
2.1.2	Chi cục THADS huyện Yên Sơn	0																							
2,1,2,1	Khiếu nại	0																							
2,1,2,2	Tổ cáo	0																							
2,1,3	Chi cục THADS huyện Sơn Dương	0																							
2,1,3,1	Khiếu nại	0																							
2,1,3,2	Tổ cáo	0																							
2,1,4	Chi cục THADS huyện Hàm Yên	1		1		1	1								1		1		1						
2,1,4,1	Khiếu nại	0																							
2,1,4,2	Tổ cáo	1		1		1	1								1		1		1						

2,1,5	Chi cục THADS huyện Chiêm Hóa	0																				
2,1,5,1	Khiếu nại	0																				
2,1,5,2	Tổ cáo	0																				
2,1,6	Chi cục THADS huyện Na Hang	0																				
2,1,6,1	Khiếu nại	0																				
2,1,6,2	Tổ cáo	0																				
2,1,7	Chi cục THADS huyện Lâm Bình	0																				
2,1,7,1	Khiếu nại	0																				
2,1,7,2	Tổ cáo	0																				

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 8 năm 2023
NGƯỜI LẬP BIỂU



Hà Thị Mai

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 8 năm 2023
CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 09/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
10 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo:
Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên
Quang
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi
hành án dân sự
Đơn vị tính: Việc, Đoàn và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số việc tiếp nhận (việc)						Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền			
											Chia theo nội dung				Chia theo thẩm quyền					
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc	Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:				
												Khiếu nại	Tổ cáo	Kiến nghị, phản ánh		Thuộc thẩm quyền	Khác	Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		5	5	4	0	0	0	2	2	2	4	0	2	2	4	4	0	4	4	0
1	Cục THADS	3	3	2	0	0	0	0	0	0	2	0	1	1	2	2	0	2	2	0
2	Chi cục THADS thành phố Tuyên Quang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Chi cục THADS huyện Yên Sơn	1	1	1	0	0	0	1	1	1	1	0	0	1	1	1	0	1	1	0
4	Chi cục THADS huyện Sơn Dương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Chi cục THADS huyện Hàm Yên	1	1	1	0	0	0	1	1	1	1	0	1	0	1	1	0	1	1	0
6	Chi cục THADS huyện Chiêm Hóa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Chi cục THADS huyện Na Hang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Chi cục THADS huyện Lâm Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hà Thị Mai

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 8 năm 2023
CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 10/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM SÁT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
10 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo:
Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên
Quang
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi

Số TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả giám sát (cuộc)							Kết quả thực hiện kháng nghị kiểm sát (cuộc)							Kết quả thực hiện kiến nghị kiểm sát (bản kiến nghị)							
		Tổng số cuộc	Cơ quan giám sát				Kết quả thực hiện kết luận giám sát			Tổng số kháng nghị đã nhận	Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kháng nghị khác			Tổng số kiến nghị đã nhận	Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kiến nghị khác		
			Quốc hội	Hội đồng nhân dân	Mặt trận Tổ quốc	Khác	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
Tổng số		1	0	1	0	0	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	13	5	0	0	8	0	0
I	Cục Thi hành án dân sự	0								0													
II	Các Chi cục THADS	1	0	1	0	0	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	13	5	0	0	8	0	0
1	Chi cục THADS thành phố Tuyên Quang	0								1				1			1				1		
2	Chi cục THADS huyện Yên Sơn	0								0							2	1			1		
3	Chi cục THADS huyện Sơn Dương	0								0							3	2			1		
4	Chi cục THADS huyện Hàm Yên	0								0							4	1			3		
5	Chi cục THADS huyện Chiêm Hóa	0								0							2	1			1		
6	Chi cục THADS huyện Na Hang	0								0							1				1		
7	Chi cục THADS huyện Lâm Bình	1		1			1			0													

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 8 năm 2023
NGƯỜI LẬP BIỂU


Hà Thị Mai

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 8 năm 2023
CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 11/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
10 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo:
Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành
án dân sự

Đơn vị tính: Việc và 1.000 VN đồng

Số TT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc thụ lý			Kết quả giải quyết						Kết quả chi trả				Kết quả thực hiện hoàn trả				
		Tổng số	Chia ra:		Số việc chưa có bản án, quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Đã có bản án, quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật						Đã được cấp kinh phí bồi thường		Đã chi trả cho người bị thiệt hại		Đã có Quyết định hoàn trả có hiệu lực pháp luật		Đã thực hiện hoàn trả	
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới		Tổng số		Chia ra:											
								Năm trước chuyển sang		Trong kỳ báo cáo									
					Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tổng số		0																	
I	Cục Thi hành án DS	0																	
II	Các Chi cục THADS	0																	
1	Chi cục THADS thành phố Tuyên Quang	0																	
2	Chi cục THADS huyện Yên Sơn	0																	
3	Chi cục THADS huyện Sơn Dương	0																	
4	Chi cục THADS huyện Hàm Yên	0																	
5	Chi cục THADS huyện Chiêm Hóa	0																	
6	Chi cục THADS huyện Na Hang	0																	
7	Chi cục THADS huyện Lâm Bình	0																	

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 8 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hà Thị Mai

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 8 năm 2023

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 12/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THEO DÕI VIỆC THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH
10 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo:
Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc

Số TT	Tên chi tiêu	Tổng số bản án, quyết định cơ quan Thi hành án dân sự nhận từ Tòa án nhân dân	Chia ra:				Số QĐ buộc THAHC được Tòa án nhân dân chuyên giao cho cơ quan THADS chia theo nội dung theo dõi	Chia ra:				Tổng số	Kết quả theo dõi thi hành án hành chính									
			Tổng số bản án, quyết định có nội dung theo dõi	Chia ra:		Số bản án, quyết định không có nội dung theo dõi		Số bản án, quyết định đã ra thông báo tự nguyện THA	Số quyết định buộc thi hành án hành chính đã đăng tải công khai	Số vụ việc cơ quan THADS làm việc với người phải thi hành án	Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý do không chấp hành án		Chia ra:								Số trường hợp người phải thi hành án bị xử lý trách nhiệm theo kiến nghị của cơ quan THADS	
				Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới								Chia ra:				Tổng số bản án, quyết định của Tòa án được theo dõi chưa thi hành xong	Chia ra:				
													Kỳ trước chuyển sang		Thụ lý mới			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới			
		Số bản án đã có QĐ buộc THAHC	Số bản án không có QĐ buộc THAHC	Số bản án đã có QĐ buộc THAHC	Số bản án không có QĐ buộc THAHC																	
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
Tổng số		38	4	0	4	34	1	0	1	1	0	4	1	0	0	0	1	3	0	3	0	
I	Cục THADS	36	4	0	4	32	1	0	1	1	0	4	1	0	0	0	1	3	0	3	0	
II	Các Chi cục THADS	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Chi cục THADS thành phố Tuyên Quang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Chi cục THADS huyện Yên Sơn	1	0			1																
3	Chi cục THADS huyện Sơn Dương	0																				
4	Chi cục THADS huyện Hàm Yên	0																				
5	Chi cục THADS huyện Chiêm Hóa	1				1																
6	Chi cục THADS huyện Na Hang	0																				
7	Chi cục THADS huyện Lâm Bình	0																				

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 8 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hà Thị Mai

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 8 năm 2023

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Tuyên

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ CHUYỂN THEO DÕI RIÊNG

10 tháng /năm 2023

Đơn vị tính: việc và 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Việc			Tiền		
		Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng	Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng
I	Tổng số việc chủ động	1.150	948	692	20.268.676	22.279.568	11.409.993
1	Dân sự	281	209	135	2.543.328	1.816.263	1.161.369
2	Kinh doanh, thương mại	24	29	17	713.284	1.046.580	470.175
3	Tín dụng	1	-		1.700	-	
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	3	3	3	2.644.960	2.625.079	2.625.079
5	DS trong hình sự (các tội XPTTrTQLKT)	14	17	7	798.099	2.590.246	172.173
6	DS trong hình sự (khác)	786	663	509	13.230.135	13.974.701	6.889.156
7	DS trong hành chính	1	-		9.440	-	
8	Hôn nhân và gia đình	39	26	20	326.006	224.975	90.317
9	Lao động	1	1	1	1.724	1.724	1.724
10	Phá sản	-	-		-	-	
11	Trọng tài Thương mại	-	-		-	-	
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-		-	-	
13	Loại khác	-	-		-	-	
II	Tổng số việc theo yêu cầu	1.366	1.076	845	350.852.564	322.036.924	254.968.415
1	Dân sự	740	517	387	136.912.320	107.203.217	76.088.539
2	Kinh doanh, thương mại	32	26	21	8.939.485	14.036.428	7.326.049
3	Tín dụng	46	35	21	112.603.923	109.439.725	99.857.859
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	1	1	1	646.482	646.482	646.482
5	DS trong hình sự (các tội XPTTrTQLKT)	-	4		-	65.545	
6	DS trong hình sự (khác)	356	343	291	88.801.405	88.104.094	68.962.773
7	DS trong hành chính	-	-		-	-	
8	Hôn nhân và gia đình	189	147	122	2.888.478	2.397.944	2.026.242
9	Lao động	1	1	1	57.471	57.471	57.471
10	Phá sản	-	-		-	-	
11	Trọng tài Thương mại	-	1		-	83.018	
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-		-	-	
13	Loại khác	1	1	1	3.000	3.000	3.000